

Số: 02 /TB-HĐX.SNV

Sóc Trăng, ngày 14 tháng 5 năm 2020

THÔNG BÁO

Kết quả trúng tuyển kỳ xét tuyển công chức cấp xã năm 2019

Căn cứ Quyết định số 107/QĐ-SNV ngày 12/5/2020 của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt kết quả kỳ xét tuyển công chức cấp xã năm 2019,

Hội đồng xét tuyển công chức cấp xã năm 2019 (gọi tắt là Hội đồng xét tuyển) thông báo kết quả trúng tuyển kỳ xét tuyển công chức cấp xã năm 2019.

(Đính kèm danh sách).

Hội đồng xét tuyển thông báo kết quả đến Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có chỉ tiêu tuyển dụng và thí sinh trúng tuyển được biết:

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có thông báo này, thí sinh trúng tuyển có trách nhiệm bổ sung hồ sơ về Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có chỉ tiêu tuyển dụng để làm cơ sở ban hành quyết định tuyển dụng, bao gồm:

- Bản sao chứng thực từ bản chính các chứng chỉ theo yêu cầu của vị trí dự tuyển.

- Phiếu lý lịch tư pháp do Sở Tư pháp cấp.

- Giấy chứng nhận sức khỏe do tổ chức y tế có thẩm quyền cấp trong thời hạn 30 ngày, tính đến ngày bổ sung hồ sơ.

- Bản photo sổ Bảo hiểm xã hội hoặc bản ghi quá trình đóng BHXH, BHTN (mẫu 07/SBH), hợp đồng lao động (nếu có) đối với các thí sinh trúng tuyển đã có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần, đã làm những công việc phù hợp với nhiệm vụ của chức danh công chức cấp xã trước khi được tuyển dụng.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã tiếp nhận thí sinh trúng tuyển công chức cấp xã năm 2019 cần lưu ý:

- Chỉ đạo Phòng Nội vụ sớm liên hệ với thí sinh trúng tuyển để bổ sung hồ sơ; ban hành quyết định tuyển dụng công chức cấp xã.

- Đối với thí sinh là bộ đội xuất ngũ hoặc trúng tuyển tại các xã đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian tập sự được hưởng 100% mức lương bậc 1 của ngạch công chức dự tuyển.

- Đối với thí sinh trúng tuyển đã có đóng Bảo hiểm xã hội bắt buộc, chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần, đã làm những công việc phù hợp với nhiệm vụ của chức danh công chức cấp xã trước khi được tuyển dụng thì Ủy ban nhân dân cấp huyện phải có văn bản gửi Sở Nội vụ xem xét thỏa thuận việc xếp lương; miễn thực hiện chế độ tập sự theo quy định.

- Việc bố trí công chức trúng tuyển phải đúng với vị trí tuyển dụng tại Kế hoạch số 40/KH-SNV ngày 16/5/2019 của Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng tuyển dụng công chức cấp xã năm 2019.

- Trường hợp thí sinh trúng tuyển không bổ sung hồ sơ theo quy định hoặc thí sinh trúng tuyển không đến nhận việc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định tuyển dụng có hiệu lực (mà không có đơn xin gia hạn theo quy định) thì Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã báo cáo về Sở Nội vụ để hủy bỏ kết quả trúng tuyển.

Thông báo này được gửi đến Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có chỉ tiêu tuyển dụng, thí sinh trúng tuyển, đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Nội vụ <https://sonoivu.soctrang.gov.vn> và niêm yết tại trụ sở Sở Nội vụ./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Thành viên HĐX;
- UBND, PNV huyện: TĐ, MX, MT, CT, CLD;
- UBND, PNV thị xã: NN, VC;
- Thí sinh trúng tuyển;
- Công thông tin điện tử SNV;
- Niêm yết tại trụ sở;
- Lưu: VT, HĐX.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN
CHỦ TỊCH**



**PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ
Phạm Minh Mẫn**

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỶ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ NĂM 2019

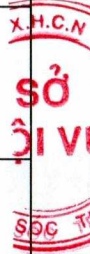
(Ban hành kèm theo Thông báo số 02 /TB-HĐX.SNV ngày 14 /5/2020 của Hội đồng xét tuyển công chức cấp xã năm 2019)



Số TT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Tuyển dụng vào UBND xã, phường, thị trấn	Chức danh công chức dự tuyển	Mã ngạch dự tuyển	Trình độ chuyên môn được đào tạo		Đối tượng hưởng chính sách ưu tiên	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Điểm trung bình toàn khóa thang điểm 100 (Hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp thang điểm 100 (Hệ số 1)	Điểm phỏng vấn thang điểm 100 (Hệ số 1)	Tổng điểm	Ghi chú
		Nam	Nữ					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bằng chuyên môn)									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I Thị xã Vĩnh Châu																		
1	Son Thủy Đa Ri	10/12/1997		Khmer	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật	DTTS	B	UDCNT TCB	20	157,00	79,90	85,00	341,90	
2	Thạch Thị Nguyệt		08/12/1991	Khmer	Xã Lạc Hòa	Công chức Văn phòng - Thống kê (HĐND - UBND)	01.003	ĐH	Luật	DTTS	B1	A	20	134,20	70,00	70,00	294,20	
3	Tăng Thái Tâm		21/05/1993	Khmer	Phường Khánh Hòa	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (phụ trách môi trường)	01.003	ĐH	Quản lý đất đai	DTTS	B	B	20	169,00	92,50	95,00	376,50	
II Thị xã Ngã Năm																		
4	Nguyễn Quốc Kim Tịnh	25/06/1994		Kinh	Phường 2	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường	01.003	ĐH	Quản lý đất đai		B	A		134,80	80,00	80,00	294,80	
5	Nguyễn Thành Tài	04/02/1995		Kinh	Xã Long Bình	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	ĐH	Quản lý đất đai		B	A		148,20	74,10	95,00	317,30	
III Huyện Trần Đề																		
6	Huỳnh Kiều Diễm		12/01/1992	Kinh	Xã Liêu Tú	Công chức Văn phòng - Thống kê (HĐND - UBND)	01.003	ĐH	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam (Ngữ văn)	UVĐA	B	B	10	141,60	85,00	70,00	306,60	
IV Huyện Mỹ Xuyên																		
7	Tăng Văn Vàng	10/10/1990		Khmer	Xã Gia Hòa 1	Công chức Văn phòng - Thống kê (phụ trách một cửa, tiếp công dân và kiểm soát thủ tục hành chính)	01.003	ĐH	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	DTTS, UVĐA	B	A	20	145,40	73,00	72,50	310,90	



Số TT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Tuyển dụng vào UBND xã, phường, thị trấn	Chức danh công chức dự tuyển	Mã ngạch dự tuyển	Trình độ chuyên môn được đào tạo		Đối tượng hưởng chính sách ưu tiên	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Điểm trung bình toàn khóa thang điểm 100 (Hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp thang điểm 100 (Hệ số 1)	Điểm phỏng vấn thang điểm 100 (Hệ số 1)	Tổng điểm	Ghi chú
		Nam	Nữ					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bằng chuyên môn)									
8	Trần Thị Tuyết Hương		27/09/1995	Khmer	xã Tham Đôn	Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	ĐH	Quản lý đất đai	DTTS	B	B	20	150,20	82,00	62,50	314,70	
V	Huyện Mỹ Tú																	
9	Phạm Đức Lợi	06/08/1994		Kinh	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường	01.003	Th.sĩ	Quản lý đất đai		B1	B		162,00	79,00	96,50	337,50	
10	Kiểm Ái Nghiêm		06/12/1997	Khmer	Xã Mỹ Hương	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	Đại học	Quản lý đất đai	DTTS	GXNB	UDCNT TCB	20	164,00	77,00	85,00	346,00	
11	Trần Minh Mẫn	29/07/1997		Kinh	Xã Mỹ Tú	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	Đại học	Quản lý đất đai		B	UDCNT TCB		141,50	70,00	93,00	304,50	
12	Lý Thanh Thế	25/05/1983		Khmer	Xã Phú Mỹ	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	Đại học	Quản lý đất đai	DTTS	B	B	20	128,00	65,00	85,00	298,00	
13	Nguyễn Dương Linh	01/07/1990		Kinh	Xã Mỹ Phước	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	Đại học	Quản lý đất đai		B	B		123,80	75,40	92,50	291,70	
14	Nguyễn Thị Kiều Diễm		01/01/1994	Kinh	Xã Hưng Phú	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	Đại học	Quản lý đất đai		B	B		154,80	87,30	97,00	339,10	
VI	Huyện Châu Thành																	
15	Hứa Thị Ngọc Yến		29/04/1991	Khmer	xã Thiện Mỹ	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	ĐH	Kinh tế nông nghiệp	DTTS	B	A	20	161,40	82,00	83,00	346,40	
16	Nguyễn Tấn Thi	14/03/1995		Kinh	xã An Ninh	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	Đại học	Quản lý tài nguyên và môi trường		GXNB	UDCNT TCB		161,00	90,00	95,00	346,00	



Số TT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Tuyển dụng vào UBND xã, phường, thị trấn	Chức danh công chức dự tuyển	Mã ngạch dự tuyển	Trình độ chuyên môn được đào tạo		Đối tượng hưởng chính sách ưu tiên	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Điểm trung bình toàn khóa thang điểm 100 (Hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp thang điểm 100 (Hệ số 1)	Điểm phỏng vấn thang điểm 100 (Hệ số 1)	Tổng điểm	Ghi chú
		Nam	Nữ					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bằng chuyên môn)									
VII Huyện Cù Lao Dung																		
17	Đào Thị Thanh Nhân		14/06/1984	Kinh	xã An Thạnh 2	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	ĐH	Quản lý đất đai	NHĐKCT	C	B	10	149,40	74,70	98,50	332,60	

*Chú giải từ viết tắt: CSXN là chiến sĩ xuất ngũ; DTTS là dân tộc thiểu số; CTB là con thương binh; NHĐKCT là người hoạt động không chuyên trách; UVĐA là ứng viên Đề án 70

